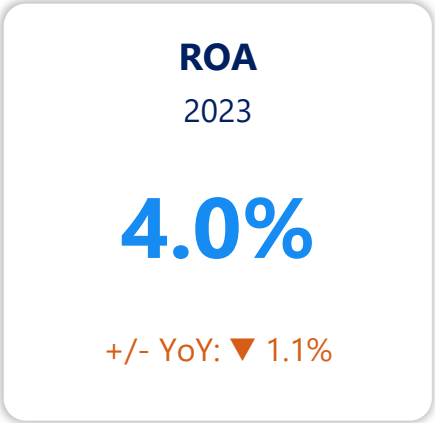
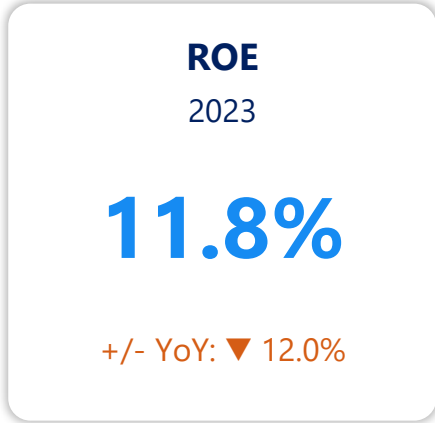
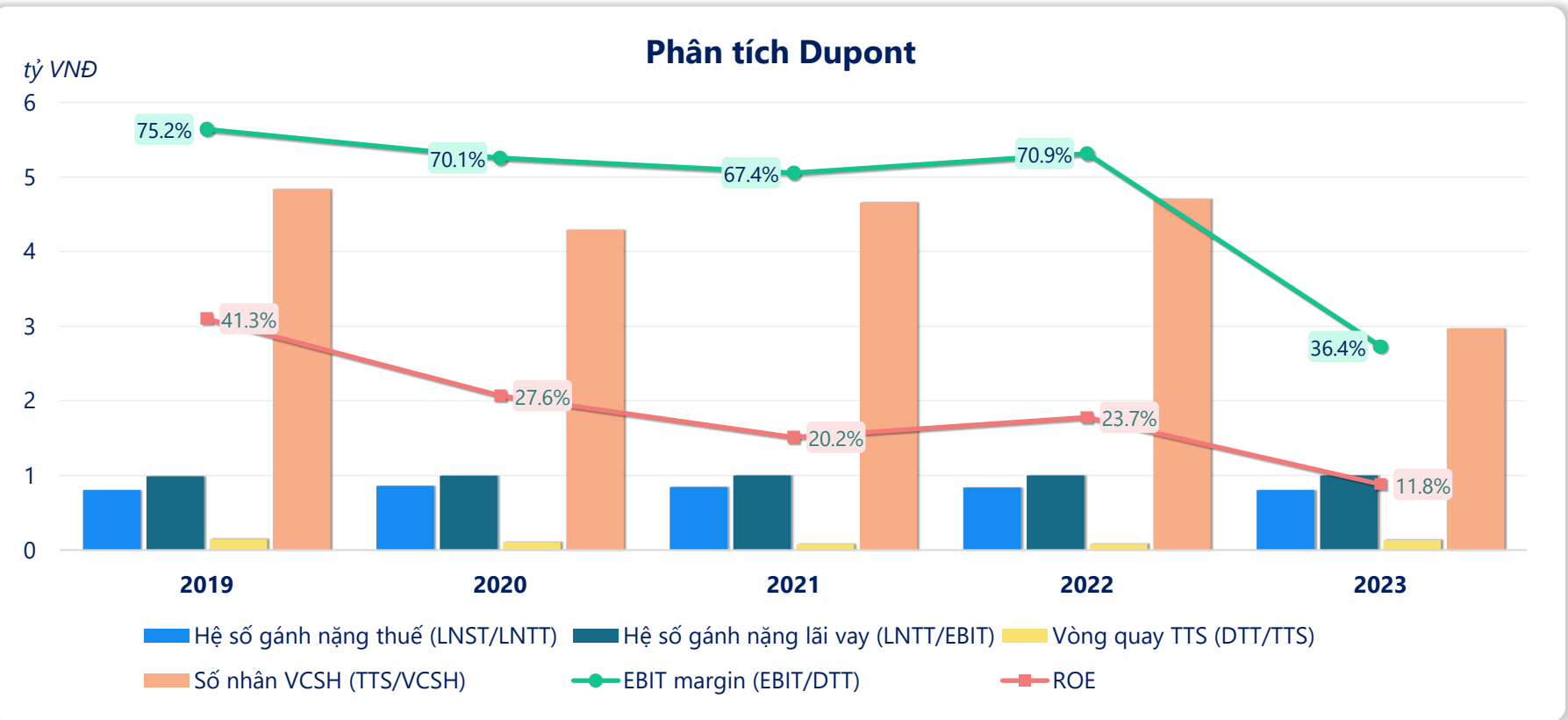
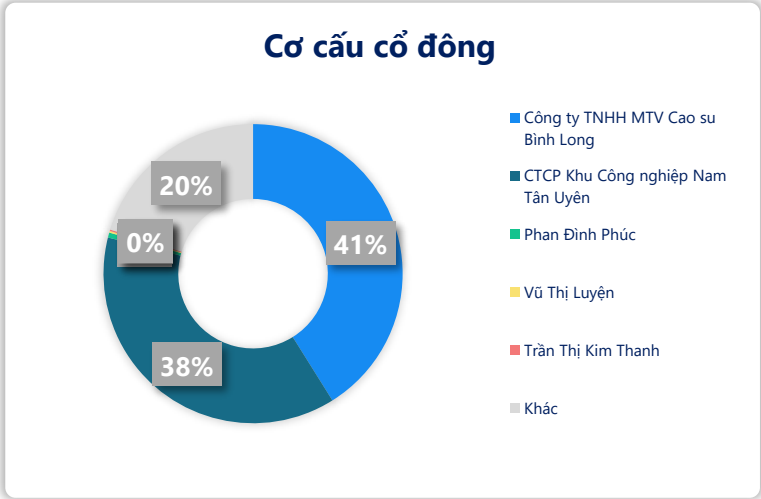


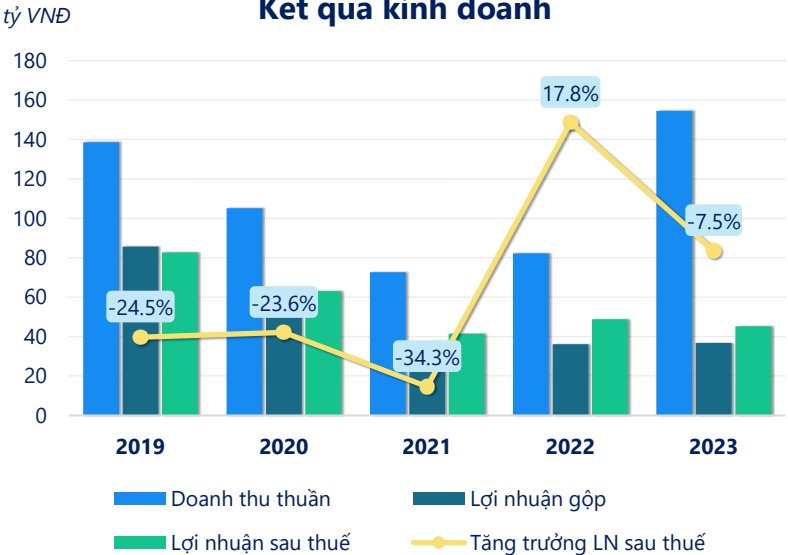
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		36,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,185 - 39,418
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		864
Số lượng CPLH (CP)		24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,770
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.15
EPS		1,889
P/E		19.1

	YTD	1T	3T	6T
MH3	18.9%	8.0%	13.0%	23.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

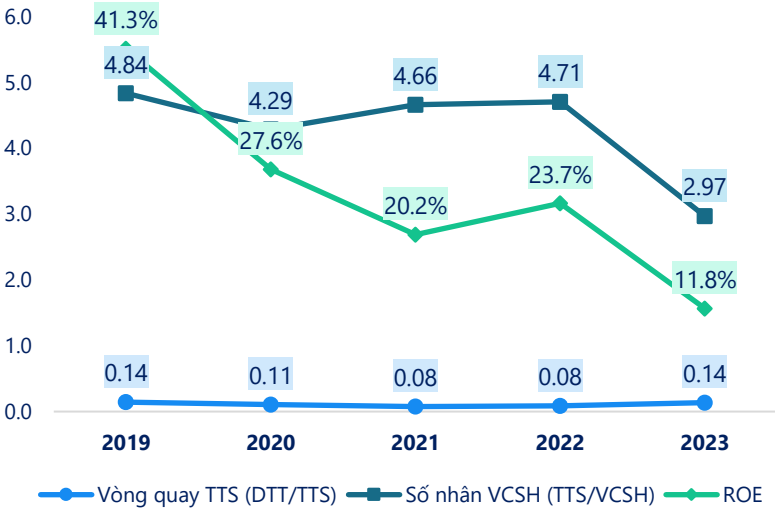


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **36.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

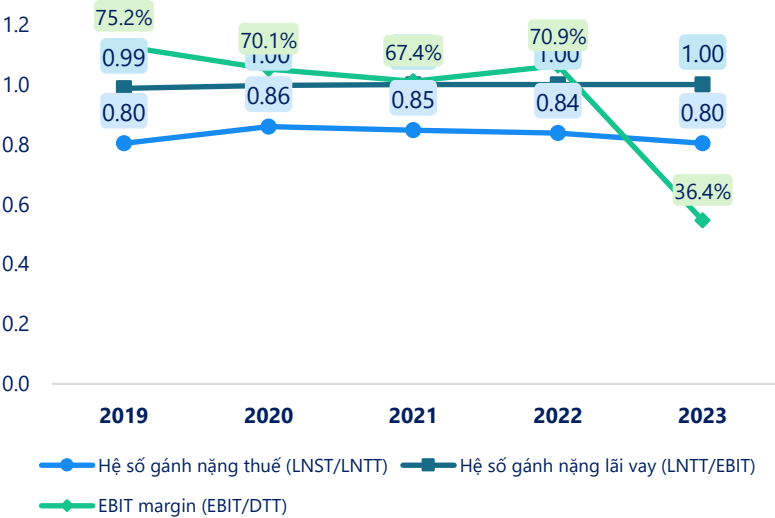
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **MH3** ghi nhận doanh thu thuần **154.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **45.19** tỷ đồng, lần lượt **tăng 87.7%** và **giảm 7.49%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

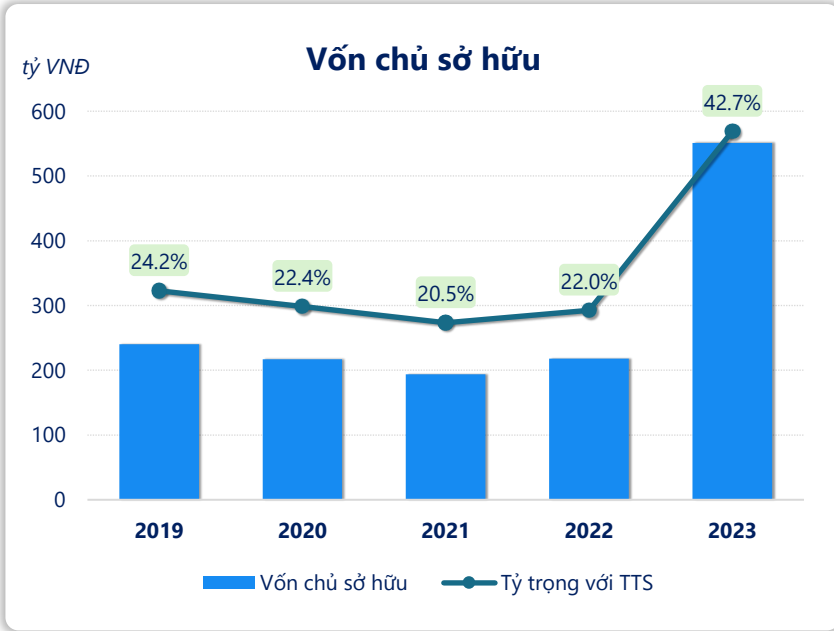
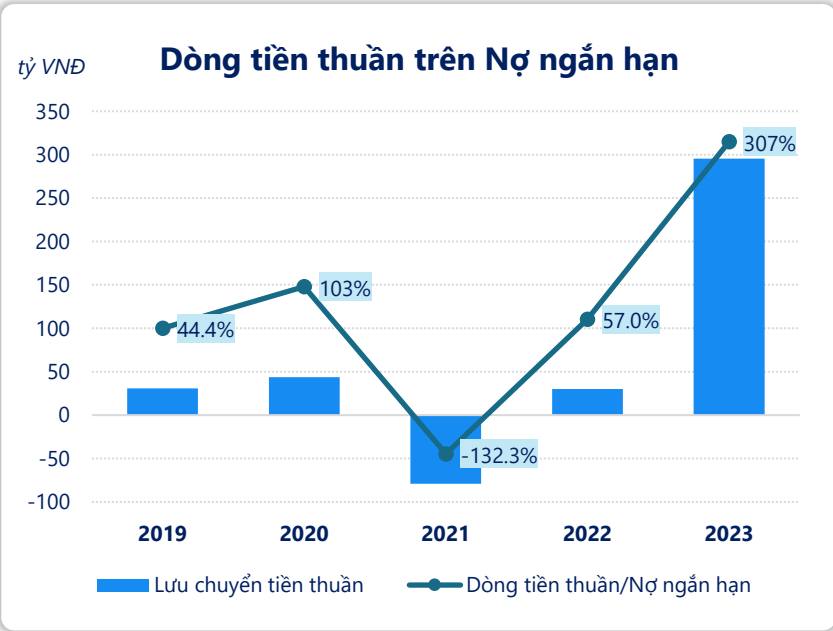
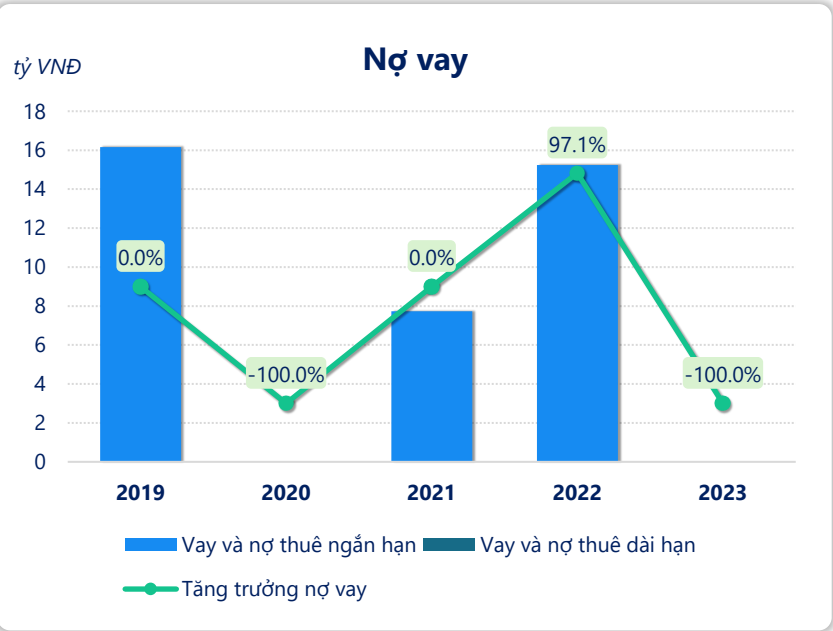
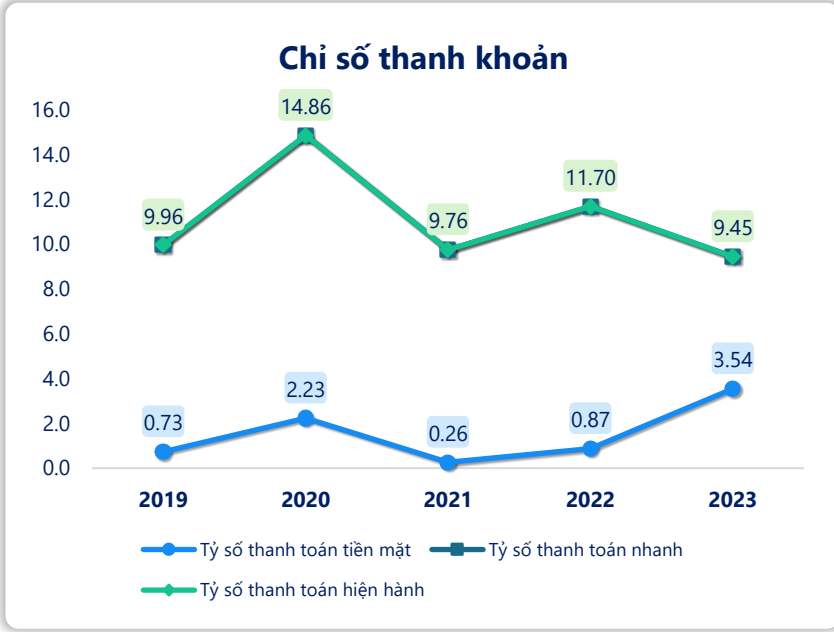
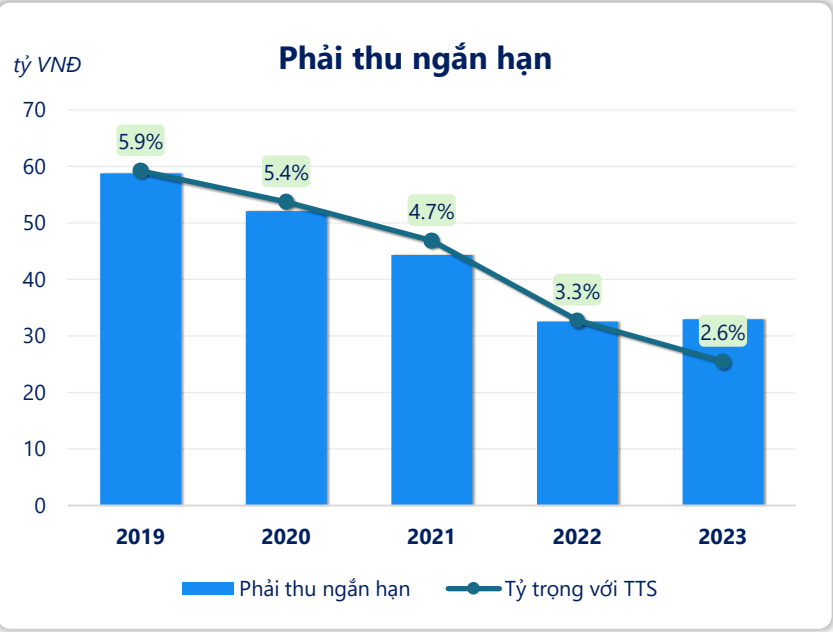
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.14**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,291	993	30.1%
Tài sản ngắn hạn	904	613	47.6%
Tiền và tương đương tiền	341	45.5	650%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	527	533	-1.1%
Phải thu ngắn hạn	33.0	32.5	1.4%
Hàng tồn kho	0.18	0.10	85.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.48	1.28	94.3%
Tài sản dài hạn	387	380	1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	99.4	68.3	45.5%
Bất động sản đầu tư	133	105	26.4%
Tài sản dở dang	23.5	73.4	-68.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	13.5	-11.1%
Tài sản dài hạn khác	119	119	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	702	734	-4.3%
Nợ ngắn hạn	96.1	52.4	83.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	15.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.94	7.17	-45.0%
Nợ dài hạn	606	681	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	589	259	127%
Vốn chủ sở hữu	551	218	153%
Vốn điều lệ	240	120	100%
Kinh phí và quỹ khác	38.0	41.0	-7.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	139	105	72.6	82.3	154
Giá vốn hàng bán	52.9	55.0	42.1	46.1	118
Lợi nhuận gộp	85.6	50.1	30.5	36.2	36.8
Doanh thu HĐTC	45.6	40.7	29.6	30.8	41.1
Chi phí TC	1.32	0.20	0.00	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	1.32	0.20	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.78	0.23	0.10	0.10	0.10
Chi phí QLDN	30.7	18.6	11.0	8.89	22.5
LN thuần từ HĐKD	96.4	71.8	49.0	58.0	55.3
Lợi nhuận khác	6.38	1.63	-0.06	0.32	0.92
LN trước thuế	103	73.4	49.0	58.3	56.2
Lợi nhuận sau thuế	82.7	63.1	41.5	48.9	45.2
LNST của CĐ cty mẹ	82.7	63.1	41.5	48.9	45.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	25.6	-69.1	66.8	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.6	137	27.1	-20.8	9.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-145	-119	-36.8	-16.2	274
Tiền đầu kỳ	20.0	50.8	94.5	15.6	45.5
Lưu chuyển tiền thuần	30.8	43.7	-78.9	29.9	296
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	50.8	94.5	15.6	45.5	341